

UNIT 3. MY FRIENDS

A Closer Look 2 – Unit 3 – tiếng Anh 6 – KNTTVCS

Grammar: The present continuous

(Ngữ pháp: Thì hiện tại tiếp diễn)

1. Put the verb in brackets in the present continuous.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại tiếp diễn.)

- Nam (read) _____ a book now.
- They (play) _____ football at the moment.
- My sister (not make) _____ a sandwich at present.
- I (go) _____ to the supermarket at the moment.
- _____ they (talk) _____ about their new friends?

Lời giải chi tiết:

1. is reading	2. are playing	3. isn't making	4. am going	5. Are they talking
---------------	----------------	-----------------	-------------	---------------------

- Nam **is reading** a book now.

(Bây giờ Nam đang đọc sách.)

- They **are playing** football at the moment.

(Lúc này họ đang chơi đá bóng.)

- My sister **isn't making** a sandwich at present.

(Hiện tại em gái tôi không làm bánh sandwich.)

- I **am going** to the supermarket at the moment.

(Vào lúc này tôi đang đi siêu thị.)

- Are** they **talking** about their new friends?

(Họ đang nói về những người bạn mới của họ à?)

2. Look at the pictures. Write sentences like the example. Use positive or negative present continuous verbs.

*(Nhìn các bức tranh. Viết câu giống như câu ví dụ. Sử dụng dạng khẳng định và phủ định của thì hiện tại tiếp diễn.)***Example:** She's talking to Mai. (talk)*(Ví dụ: Cô ấy đang nói chuyện với Mai.)*



1. Nam and Ba _____ . (eat ice cream)
2. Lan and Trang _____ . (take photos)
3. Ha _____ . (write a letter)
4. Duong and Hung _____ . (play badminton)
5. Phong _____ . (draw a picture)

Lời giải chi tiết:

1. Nam and Ba **aren't eating an ice cream.**

(Nam và Ba không đang ăn kem.)

2. Lan and Trang **are taking photos.**

(Lan và Trang đang chụp ảnh.)

3. Ha **is writing a letter.**

(Hà đang viết thư.)

4. Duong and Hung **aren't playing badminton.**

(Duong và Hung không đang chơi cầu lông.)

5. Phong **isn't drawing a picture.**

(Phong không đang vẽ tranh.)

3. Work in pairs. Look at the pictures. Ask and answer.

(Làm việc theo cặp. Nhìn các bức tranh. Hỏi và trả lời.)

Example:

(Ví dụ:)



A: your sister/ make a cake?

=> Is your sister making a cake?

(Chị của bạn đang làm bánh à?)

B: Yes, she is.

(Ừm.)



1. **A:** your friend/ swim?

B: _____

2. **A:** they/ listen to music?

B: _____

3. **A:** Mi / play the piano?

B: _____

4. **A:** they/ learn English?

B: _____

5. **A:** your friends / cyclcy to school?

B: _____

Lời giải chi tiết:

1. **A:** Is your friend swimming?

B: Yes, he is.

(Bạn của bạn đang bơi à? - Ừm.)

2. **A:** Are they listening the music?

B: No, they aren't. They are having a picnic.

(Họ đang nghe nhạc à? – Không. Họ đang đi dã ngoại.)

3. **A:** Is Mi playing the piano?

B: No, she isn't. She is doing karate.

(Mi đang chơi đàn downg cầm à? – Không. Bạn ấy đang tập võ karate.)

4. **A:** Are they learning English?

B: Yes, they are.

(Họ đang học tiếng Anh à? - Ừm.)

5. **A:** Are your friends cycling to school?

B: No, they aren't. They are walking to school.

(Bạn của bạn đang đi xe đạp đến trường à? – Không. Họ đang đi bộ đến trường.)

4. Put the verbs in brackets in the present simple or present continuous.

(Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn.)

1. My best friend (not walk) _____ to school every day. Sometimes she (cycle)

_____.

2. Look! What _____ he (play) _____?

3. _____ your friends (study) _____ in the library every afternoon?

4. I (write) _____ an email to my friend now.

5. He (not do) _____ his homework now. He (read) _____.

Lời giải chi tiết:

1. doesn't walk/ cycles	2. is he playing	3. Do your friends study	4. am writing	5. isn't doing/ is reading
----------------------------	---------------------	-----------------------------	------------------	-------------------------------

1. My best friend **doesn't walk** to school every day. Sometimes she **cycles**.

(Bạn thân nhất của tôi không đi bộ đến trường mỗi ngày. Đôi khi cô ấy đi xe đạp.)

2. Look! What **is** he **playing**?

(Xem kìa! Anh ta đang chơi trò gì vậy?)

3. **Do** your friends **study** in the library every afternoon?

(Bạn bè của bạn có học trong thư viện vào mỗi buổi chiều không?)

4. I **am writing** an email to my friend now.

(Bây giờ tôi đang viết một email cho bạn của tôi.)

5. He **isn't doing** his homework now. He **is reading**.

(Bây giờ anh ấy không làm bài tập về nhà. Anh ấy đang đọc sách.)

5. Game: Charades. Take turns to mime different actions. Others guess what you are doing.

(Trò chơi: Diễn tả và đoán. Lần lượt diễn tả các hành động khác nhau. Các học sinh khác đoán xem em đang làm gì?)

Example: (Ví dụ:)

A: Are you dancing?

(Bạn đang nhảy múa à?)

B: No, I'm not.

(Không phải.)

C: Are you looking for something?

(Bạn đang tìm gì à?)

B: Yes, I am.

(Đúng rồi.)



Lời giải chi tiết:

A: Are you writing a letter?

(Bạn đang viết thư à?)

B: No, I'm not.

(Không phải.)

C: Are you doing your homework?

(Bạn đang làm bài tập về nhà à?)

B: Yes, I am.

(Đúng rồi.)